

Số: 319 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến 20/8/2018; phương hướng, nhiệm vụ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

Thực hiện Văn bản số 161/MH-UBND ngày 21/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc mời họp đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và tiến độ thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến 20/8/2018, phương hướng, nhiệm vụ thực hiện trong thời gian tiếp theo, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện

- Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên cơ sở văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình, chỉ đạo và triển khai tổ chức thực hiện theo kế hoạch chung của tỉnh.

- Tiến hành 7 đợt kiểm tra tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh; tập trung kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình đối với 06 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 và các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Công tác xây dựng kế hoạch và ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, quyết định và văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình năm 2018:

- Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2018.

- Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang năm 2018.

- Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch vốn tại 06 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt Danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất

với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2020

- Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh năm 2018.

- Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương; xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, gắn với sân thể thao và khuôn viên và các xã đạt chuẩn nông thôn mới (đợt 1 năm 2018).

- Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang, năm 2018.

- Tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; đang hoàn thiện dự thảo Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu, Bộ tiêu chí vườn mẫu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018 – 2020 để trình UBND tỉnh thông qua trong kỳ họp tháng 9 năm 2018.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018.

3. Công tác tuyên truyền, vận động

- Các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tiếp tục tuyên truyền về những kết quả đã đạt được, phổ biến những mô hình thành công và những cách làm hay ở các địa phương thông qua các phóng sự, chuyên đề, hội nghị...

- Đã tổ chức tuyên truyền, truyền thông trên 1.000 tin, bài, ảnh trên báo in thường kỳ và gần 3.400 tin, bài, ảnh trên báo Tuyên Quang điện tử. Thường xuyên cập nhật văn bản chỉ đạo, điều hành và 120 tin, bài viết trên trang Thông tin điện tử nông thôn mới Tuyên Quang. Xây dựng được 30 chuyên đề, 530 tin bài, phóng sự về xây dựng nông thôn mới. Tổ chức 75 buổi tuyên truyền lưu động tại các trục đường, điểm chợ, địa bàn đông dân cư. Xây dựng trên 20 cụm cổ động tại trung tâm huyện, thành phố và tại 06 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018. Xây dựng 07 chương trình thông tin tổng hợp; tổ chức trên 300 buổi tuyên truyền tại các kỳ họp thôn. Thực hiện trên 58 buổi chiếu phim phục vụ đồng bào các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Công tác tập huấn, bồi dưỡng và đào tạo nghề

- Hoàn thành tổ chức 5/5 lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã, Ban phát triển thôn của 32 xã với 523 lượt người tham gia theo kế hoạch năm 2018.

- Hoàn thành tổ chức 4/9 lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức các xã trên địa bàn tỉnh với 481 học viên.

- Triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với quy hoạch sản xuất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, dự án hỗ trợ sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm sau đào tạo nghề. Đến 15/8/2018 đã tổ chức được 75/100 lớp cho 2.505/3500 học viên.

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Đã thực hiện thêm 04 lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức các xã trên địa bàn tỉnh với 481 học viên; mở 42 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn cho 1.380 học viên.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỐN NĂM 2018

1. Công tác quy hoạch

- Tiến độ lập quy hoạch theo Kế hoạch thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Hàm Yên (theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh):

+ Về lập quy hoạch vùng huyện: Chủ đầu tư (Sở Xây dựng) đang tiến hành đấu thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch. Căn cứ tiến độ thực hiện, Chủ đầu tư cần đẩy nhanh tiến độ để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ lập, phê duyệt thẩm định quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Yên trong năm 2018 theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 06/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện đề án xây dựng NTM trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.

+ Về lập quy hoạch các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất: Việc triển khai lập đồ án quy hoạch chi tiết các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện dựa trên quy hoạch xây dựng vùng huyện do Sở Xây dựng làm chủ đầu tư (*hiện Sở Xây dựng đang tiến hành đấu thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch*).

- Về rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại 29 xã được giao kế hoạch thực hiện năm 2018: Các xã đã lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Một số xã đã hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đang trình phê duyệt.

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Đã thực hiện thêm một số xã đã hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đang trình phê duyệt.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa

Trên cơ sở danh mục 24 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 và Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang, năm 2018, trong đó: Huyện Lâm Bình: 2.340 triệu đồng; huyện Na Hang: 1.985 triệu đồng; huyện Chiêm Hóa: 2.236 triệu đồng; huyện Hàm Yên: 1.679 triệu đồng; huyện Yên Sơn: 3.047 triệu đồng; huyện Sơn Dương: 2.240 triệu đồng; thành phố Tuyên Quang: 472 triệu đồng. Đến nay các huyện, thành phố đang triển khai thực hiện.

*So với báo cáo kỳ tháng 7: Đã thực hiện thêm việc tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Tuyên Quang, năm 2018.

3. Phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội

- Về Giao thông: Xây dựng hoàn thành 88,57 km đường giao thông, trong đó: Đường trục xã, liên xã 3,8 km; đường trục thôn, liên thôn 5,37 km; đường ngõ

xóm 12,66 km; đường nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa 66,74 km và đang triển khai xây dựng 07 công trình cầu tràn liên hợp.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện hoàn thành 19,15 km đường giao thông, trong đó: Đường trục thôn, liên thôn 0,07 km; đường ngõ xóm 3,66 km; đường nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa 15,42 km.

- *Về Thủy lợi:* Xây dựng hoàn thành 126,749 km kênh mương bằng cầu kiện bê tông thành móng đúc sẵn (*thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) và đang triển khai xây dựng 16 công trình thủy lợi (hồ chứa, phai, đập...).

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện hoàn thành lấp đặt 43,616 km kênh mương.

- *Về Trường học:* Triển khai xây dựng 32 công trình trường học, phòng học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở).

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng các công trình.

- *Về Cơ sở vật chất văn hóa:* Xây dựng hoàn thành 39 nhà văn hóa thôn, đang triển khai xây dựng 66 nhà văn hóa thôn gắn với sân thể thao và khuôn viên, (*thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh*) 04 sân thể thao xã và 12 sân thể thao thôn.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện hoàn thành 25 nhà văn hóa thôn, đang triển khai xây dựng 04 nhà văn hóa thôn.

- *Về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:* Triển khai xây dựng 06 chợ nông thôn theo kế hoạch vốn giao năm 2018.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng các công trình.

- *Về Thông tin và truyền thông:* Đang triển khai xây dựng, lắp đặt nâng cấp 05 trạm truyền thanh cơ sở tại 05 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã thực hiện đã xây dựng 3/5 trạm và đang triển khai lắp đặt trang thiết bị.

- *Về Nhà ở dân cư:* Triển khai xây dựng xóa nhà tạm cho 140 hộ tại các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 (138 hộ theo kế hoạch 02 hộ phát sinh), đến nay đã hoàn thành 86 nhà, 31 nhà đang triển khai xây dựng, 23 nhà đang chuẩn bị nguyên vật liệu để xây dựng.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Đã triển khai xây dựng thêm 39 nhà.

- *Về Cơ sở vật chất y tế:* Triển khai xây mới 02 và nâng cấp 01 và Trạm Y tế xã (xây mới tại các xã: Phúc Thịnh và Nhân Mục, nâng cấp tại xã Phúc Ninh).

* *So với báo cáo kỳ tháng 7:* Trạm Y tế xã Phúc Thịnh đã hoàn thiện đưa vào sử dụng; Trạm Y tế xã Nhân Mục đã khởi công; Trạm Y tế xã Phúc Ninh đang triển khai lập hồ sơ thiết kế và dự toán, từ xây mới chuyển sang nâng cấp.

4. Tiến độ giải ngân nguồn vốn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình

- Nguồn vốn giao tại Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2018: 147.500 triệu đồng (trong đó: vốn sự nghiệp 41.700 triệu đồng; vốn đầu tư 105.800 triệu đồng).

Đến ngày 15/8/2018, các đơn vị được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí đã thực hiện và giải ngân được 45.732/147.500 triệu đồng, đạt 31,0% kế hoạch (trong đó: Vốn sự nghiệp 6.360/41.700 triệu đồng, đạt 15,25% kế hoạch; vốn đầu tư 39.372/105.800 triệu đồng, đạt 37,21% kế hoạch).

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Giải ngân thêm được 11.486 triệu đồng (trong đó: Vốn sự nghiệp 1.498 triệu đồng; vốn đầu tư 9.988 triệu đồng).

(Có biểu số 01, 02 đính kèm)

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TẠI 06 XÃ ĐĂNG KÝ HOÀN THÀNH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018

1. Xã Lăng Can, huyện Lâm Bình

Đến nay đã hoàn thành 10/19 tiêu chí (trong đó có 01 tiêu chí cần củng cố hoàn thiện: Quy hoạch). Còn 09 tiêu chí chưa đạt (Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hoá, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Hộ nghèo, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Quốc phòng và An ninh) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

1.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đang lựa chọn đơn vị tư vấn triển khai thực hiện.

1.2. Tiêu chí số 02 về Giao thông: Đang thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát, xây lắp 1,2 km đường xã; đã thi công hoàn thành 1,59/2,0 km đường nội đồng.

1.3. Tiêu chí số 05 về Trường học (Xây dựng trường trung học cơ sở): Đang thi công xây dựng công trình, hoàn thành 60% khối lượng công việc.

1.4. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đã khởi công xây dựng 03 nhà, 01 nhà dừng xây dựng do có chủ trương sáp nhập thôn (sáp nhập thôn Bản Kè A vào thôn Bản Kè B); Xây dựng 03 sân thể thao thôn. Tiến độ: 01 sân đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khởi công, 02 sân chưa thực hiện; hoàn thành việc rà soát, lập dự toán mua sắm trang thiết bị 12 nhà văn hóa thôn, trình thẩm định.

1.5. Tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư: Xóa 33 nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo. Đã xây dựng xong 19 nhà; đang xây dựng 12 nhà; 02 nhà đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khởi công.

1.6. Tiêu chí số 10 về Thu nhập: Đến nay thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã đạt 25,6 triệu đồng/người/năm. Phấn đấu đến hết năm 2018 thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã đạt 30 triệu đồng/người/năm.

1.7. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo: Đang triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (nuôi lợn đen, gà H'mông, dê, trồng rau đặc sản...) để góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã.

1.8. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đang hoàn thành hồ sơ xây dựng 01 nghĩa trang theo quy hoạch; hoàn thành xây dựng 80 công trình nhà tiêu hợp vệ sinh, 80 công trình chuồng trại chăn nuôi và 80 công trình nhà tắm hợp vệ sinh.

1.9. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: Tiếp tục phân đầu để đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; tổ chức tuyên truyền các chính sách của Đảng và nhà nước và pháp luật về bình đẳng giới.

1.10. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh: Tiếp tục xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, đã hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7*: Hoàn thành thêm 0,49 km đường nội đồng; hoàn thiện xây dựng 03 nhà tạm.

2. Xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa

Đến ngày 15/8/2018 đã hoàn thành 16/19 tiêu chí (trong đó có 02 tiêu chí cần củng cố hoàn thiện: Quy hoạch và Thông tin và Truyền thông). Còn 03 tiêu chí chưa đạt (Cơ sở vật chất văn hoá, Thu nhập, Môi trường và An toàn thực phẩm) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

2.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đã hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đang trình phê duyệt.

2.2. Tiêu chí số 08 về Thông tin và truyền thông (Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở): Đã hoàn thiện thi công cột phát thanh, đang triển khai cung cấp thiết bị chuẩn bị đi vào hoạt động.

2.3. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đã hoàn thành xây dựng 01 nhà, 01 nhà văn hóa thôn Trung Tâm đang triển khai nâng cấp; đang hoàn thiện hồ sơ xây dựng 01 sân thể thao xã. Hoàn thành hỗ trợ trang thiết bị cho 08 nhà văn hóa thôn.

2.4. Tiêu chí số 10 về Thu nhập: Triển khai các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (nuôi trâu vỗ béo, trồng rừng cây gỗ lớn, mía, ngô vụ đông...) để góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã.

2.6. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đang hoàn thiện hồ sơ thiết kế và dự toán trình phê duyệt xây dựng 01 nghĩa trang theo quy hoạch; Xây dựng xong 62/315 công trình nhà tiêu, 22/65 công trình chuồng trại chăn nuôi.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7*: Hoàn thiện thêm được 02 tiêu chí: Tiêu chí về Y tế và Tiêu chí về Quốc phòng và An ninh và thực hiện thêm được một số công việc khác như: hoàn thiện thi công cột phát thanh, đang triển khai cung cấp thiết bị, chuẩn bị đi vào hoạt động của hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở thuộc tiêu chí Thông tin và truyền thông.

3. Xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên

Đến nay đã hoàn thành 10/19 tiêu chí (trong đó cần củng cố, hoàn thiện 02 tiêu chí: Quy hoạch, Thông tin và truyền thông). Còn 09 tiêu chí chưa đạt (Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Hộ nghèo, Y

tế, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

3.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch.

3.2. Tiêu chí số 02 về Giao thông: 6 tuyến đường với chiều dài 3,38 km, hiện đang san ủi mặt bằng, đào rãnh thoát nước, tập trung vật liệu xây dựng.

3.3. Tiêu chí số 05 Trường học: Đang thi công xây dựng công trình bếp ăn Trường Mầm non, đạt 70% khối lượng công việc.

3.4. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Nhà văn hóa xã đang xây dựng; 03 Nhà văn hóa thôn đang xây dựng (thôn Đồng Ca, Pù Bó đã hoàn thành việc lắp đặt, xây dựng ước 90% khối lượng công trình, Thôn Đồng Móng đã san ủi, lu nèn xong mặt bằng); đang thi công xây dựng 02 sân thể thao thôn; hoàn thành khảo sát nhu cầu hỗ trợ trang thiết bị cho 11 nhà văn hóa thôn. Đang trình phòng văn hóa thẩm định.

3.5. Tiêu chí số 08 về Thông tin và truyền thông (Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở): Sở Thông tin và Truyền thông đang tổ chức đấu thầu cung cấp thiết bị.

3.6. Tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư: Đã thi công xong 17/26 nhà tạm, dột nát; 08 nhà đang thi công, 01 nhà chưa khởi công.

3.7. Tiêu chí số 10 về Thu nhập: Đến nay thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã đạt 26 triệu đồng/người/năm. Phấn đấu đến hết năm 2018 thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã đạt 30 triệu đồng/người/năm.

3.8. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo: Triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (nuôi lợn thịt, đàn gà, vịt; cá chép ruộng; cá rô phi đơn tính; trồng cam, chè; trồng rau sạch,...) góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn.

3.9. Tiêu chí số 15 về Y tế: Đã khởi công xây dựng Trạm Y tế xã.

3.10. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đã xây dựng xong 82/85 công trình nhà tiêu.

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Hoàn thành thêm được Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật và một số công việc khác như: Đang san ủi mặt bằng, đào rãnh thoát nước, tập trung vật liệu xây dựng để xây dựng 3,38 km đường giao thông; triển khai xây dựng Nhà văn hóa xã; hoàn thiện xóa nhà tạm 01 nhà, đưa số nhà đang thi công tăng 01 nhà; Đã khởi công xây dựng Trạm Y tế xã.

4. Xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn

Đến nay đã hoàn thành 09/19 tiêu chí (trong đó cần củng cố, hoàn thiện 02 tiêu chí: Quy hoạch, Thông tin và truyền thông). Còn 10 tiêu chí chưa đạt (Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Nhà ở dân cư, Hộ nghèo, Y tế, Văn hoá, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

4.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đã hoàn thiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch.

4.2. Tiêu chí số 02 về Giao thông: Đã xây dựng xong 4,8/6,2 km đường nội đồng.

4.3. Tiêu chí số 05 về Trường học: Đang lập hồ sơ thiết kế và dự toán công trình trường tiểu học và trung học cơ sở. Trường mầm non phân hiệu Quang Thắng đã hoàn thiện.

4.4. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đang thi công trình nâng cấp, cải tạo 01 nhà văn hóa trung tâm xã; hoàn thiện hồ sơ, bàn giao mặt bằng xây dựng sân thể thao xã cho đơn vị thi công; đã xây dựng xong 05/8 nhà văn hóa thôn, đang thi công 01 nhà, chuẩn bị khởi công 02 nhà; Rà soát, lập tờ trình đề nghị hỗ trợ trang thiết bị cho 16 nhà văn hóa thôn.

4.5. Tiêu chí số 07 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Đã có quyết định chủ trương cho đấu thầu cải tạo nâng cấp chợ.

4.6. Tiêu chí số 08 về Thông tin và truyền thông (Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở): Đang triển khai lắp đặt thiết bị.

4.7. Tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư: Đã xây dựng 31/51 nhà (có 20 nhà đã hoàn thiện), số nhà còn lại đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khởi công.

4.8. Tiêu chí số 10 về Hộ nghèo: Triển khai các mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (nuôi gà, trồng cam, bưởi, mía...) góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn.

4.9. Tiêu chí số 15 về Y tế: Đang lập hồ sơ thiết kế và dự toán nâng cấp công trình trạm y tế xã.

4.10. Tiêu chí số 16 về Văn hóa: Đẩy mạnh triển khai thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động trong khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa nâng tỷ lệ thôn đạt thôn văn hóa năm 2018 lên trên 70%.

4.11. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đã khởi công và bàn giao mặt bằng công trình nghĩa trang theo quy hoạch; xây dựng xong 45/54 công trình nhà tắm, 132/184 công trình nhà tiêu. Tổ chức tập huấn xác nhận kiến thức về VSATTP cho các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

4.12 Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: Tiếp tục phân đấu đề đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; tổ chức tuyên truyền các chính sách của Đảng và nhà nước và pháp luật về bình đẳng giới.

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Hoàn thiện xây dựng thêm 1,1 km đường nội đồng; triển khai thi công trình nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa trung tâm xã; hoàn thiện xây dựng xong 3 nhà văn hóa thôn; đang triển khai lắp đặt thiết bị đài Truyền thanh cơ sở; triển khai xây dựng thêm 10 nhà cho đối tượng xóa nhà tạm; xây dựng xong 3 công trình nhà tắm, 17 công trình nhà tiêu.

5. Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương

- Đến nay đã hoàn thành 16/19 tiêu chí (trong đó cần củng cố, hoàn thiện 03 tiêu chí: Quy hoạch, Trường học, Thông tin và truyền thông). Còn 03 tiêu chí chưa đạt (Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa, Môi trường và an toàn thực phẩm) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

5.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đã hoàn thiện xong đề cương nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch.

5.2. Tiêu chí số 05 về Trường học: Đang thi công xây dựng công trình 03 phòng học trường Mầm non; đang trình phê duyệt Hồ sơ thiết kế và dự toán công trình 10 phòng học của trường Tiểu học.

5.3. Tiêu chí số 08 về Thông tin và truyền thông (Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở): Đã lắp đặt xong thiết bị, chuẩn bị đi vào hoạt động.

5.4. Tiêu chí số 02 về Giao thông: Đường trục xã 2,4 km: đã hoàn thiện 0,1 km, san ủi xong mặt bằng 1,6km, 0,7 km chưa triển khai được. Đã hoàn thành xây dựng 1,1km đường nội đồng.

5.4. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đã bàn giao xong mặt bằng cho đơn vị thi công xây dựng công trình nhà văn hóa xã. Đang chuẩn bị mặt bằng để thi công sân thể thao xã; xây dựng hoàn thành 7/7 nhà văn hóa thôn. Đã khảo sát xong nhu cầu trang thiết bị 24 nhà văn hóa thôn.

5.6. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đang lựa chọn địa điểm xây dựng bãi rác tập trung của xã; Đã bàn giao xong mặt bằng để xây dựng Nghĩa trang nhân dân. Hoàn thành 110/110 công trình nhà tắm, 437/472 công trình nhà tiêu và 18/18 công trình chuồng trại chăn nuôi.

* So với báo cáo kỳ tháng 7: Hoàn thiện xong đề cương nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch; hoàn thiện san ủi xong mặt bằng 1,6km đường trục xã; Đã bàn giao xong mặt bằng cho đơn vị thi công xây dựng công trình nhà văn hóa xã; Đã bàn giao xong mặt bằng để xây dựng Nghĩa trang nhân dân.

6. Xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang

Đến nay đã hoàn thành 14/19 tiêu chí (trong đó cần củng cố, hoàn thiện 02 tiêu chí: Quy hoạch, Thông tin và truyền thông). Còn 05 tiêu chí chưa đạt (Thủy lợi, Cơ sở vật chất văn hoá, Môi trường và An toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, Quốc phòng và An ninh) cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Cụ thể:

6.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch (Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới): Đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch.

6.2. Tiêu chí số 08 về Thông tin và truyền thông (Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở): Sở Thông tin và Truyền thông đang tổ chức đấu thầu cung cấp thiết bị.

6.3. Tiêu chí số 03 về Thủy lợi: Đã thẩm định xong hồ sơ thiết kế kỹ thuật nâng cấp, sửa chữa 02 đập thủy lợi. Đã hoàn thành điều chỉnh nguồn kinh phí, đang thẩm định thiết kế bổ sung do mới được bổ sung nguồn vốn đầu tư công trình đập Cây Nấm.

6.4. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đã lập xong hồ sơ thiết kế và dự toán công trình, đang thẩm định hồ sơ xây dựng nhà văn hóa xã; đã khởi công xây dựng công trình sân thể thao xã; đang thi công xây dựng 07 sân thể thao thôn và tường rào nhà văn hóa. Đang thẩm định giá để phê duyệt dự toán mua sắm trang thiết bị cho 10 nhà văn hóa.

6.5. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm: Đã khởi công xây dựng công trình nghĩa trang thôn Hòa Mục theo quy hoạch; xây dựng hoàn thành 145/145 công trình nhà tiêu. Đang thẩm định giá để phê duyệt dự toán mua sắm

xe thu gom rác đẩy tay. Đảng tổ chức ký cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các hộ sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã. Tiếp tục duy trì vệ sinh đường làng ngõ xóm, xây dựng các tuyến đường mẫu.

6.6. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: Tiếp tục phấn đấu để đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; tổ chức tuyên truyền các chính sách của Đảng và nhà nước đến toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đảng thực hiện các thủ tục để kiện toàn chức danh Chủ tịch Hội phụ nữ xã.

6.7. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh: Tiếp tục xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, đã hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

* *So với báo cáo kỳ tháng 7*: Đảng thẩm định giá để phê duyệt dự toán mua sắm trang thiết bị cho 10 nhà văn hóa; Đảng tổ chức ký cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các hộ sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã; Đảng thực hiện các thủ tục để kiện toàn chức danh Chủ tịch Hội phụ nữ xã.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Các cấp, các ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đã xây dựng kế hoạch, triển khai công tác kiểm tra và chủ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch năm 2018. Tập trung chỉ đạo đối với 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

- Các xã (23 xã) đã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2017 đã xây dựng kế hoạch và xác định nhiệm vụ cụ thể nhằm duy trì và nâng cao chất lượng 19/19 tiêu chí đã đạt chuẩn.

- Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở (xã, thôn) tiếp tục được phát huy trong quản lý, điều hành Chương trình.

2. Tồn tại

- Một số xã đề xuất đầu tư các công trình chưa sát với thực tế nên phải đề xuất điều chỉnh kế hoạch, nhiệm vụ vốn thực hiện Chương trình năm 2018.

- Việc triển khai thực hiện xây dựng các công trình ở một số xã của các huyện: Sơn Dương, Na Hang, thành phố Tuyên Quang còn chậm.

- Công tác lập hồ sơ, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình hạ tầng còn chậm, một số công trình mới khởi công, chưa triển khai xây dựng, dẫn đến tiến độ giải ngân chậm (giải ngân đạt 37,21% kế hoạch vốn đầu tư phát triển).

- Đối với 6 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018: Tiến độ triển khai xây dựng các công trình hạ tầng theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh còn chậm, nhiều công trình hạ tầng chưa khởi công xây dựng, như: xây dựng sân thể thao, xây dựng nghĩa trang ở các xã Lăng Can, Phúc Thịnh, Sơn Nam. Xây dựng bãi rác thải tập trung, nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã ở xã Sơn Nam. Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế ở xã Phúc Ninh. Xây dựng các công trình thủy lợi ở xã Thái Long. Sửa chữa, nâng cấp hệ thống loa truyền thanh ở xã Nhân Mục, xã Thái Long.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THỜI GIAN TỚI

1. Đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện tiêu chí đối với 06 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2018 theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh và duy trì, giữ vững các tiêu chí đã đạt chuẩn:

- *Tiêu chí Quy hoạch*: Hoàn thành nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh quy hoạch.

- *Nhóm tiêu chí Hạ tầng Kinh tế - Xã hội*: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng, đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ và giải ngân nguồn theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực để thực hiện xây dựng các công trình áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù.

- *Nhóm tiêu chí Kinh tế và Tổ chức sản xuất*: Tiếp tục đẩy nhanh việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, lồng ghép hiệu quả việc triển khai các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đã được phê duyệt, kết hợp lồng ghép cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn.

- *Nhóm tiêu chí Văn hóa - Xã hội - Môi trường*: Ủy ban nhân dân 06 xã chỉ đạo các tổ chức đoàn thể tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia chỉnh trang nhà cửa, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế; tiếp tục triển khai xây dựng 03 công trình vệ sinh theo kế hoạch.

- *Nhóm tiêu chí Hệ thống chính trị*: Rà soát và thực hiện công tác đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức và có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo quy định; triển khai thực hiện đánh giá việc tiếp cận pháp luật, thực hiện bình đẳng giới và hiệu quả, chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị; tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng lực lượng dân quân vũng mạnh, rộng khắp và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng.

- *Về hồ sơ xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới*: Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, chủ động tổ chức đánh giá, lấy ý kiến nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể để hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện thẩm tra theo quy định.

2. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành (thành viên Ban Chỉ đạo)

2.1. Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể tỉnh

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền gắn với công việc cụ thể của từng tổ chức. Chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch; cần tập trung cao cho công tác hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo thực hiện phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững. Gắn việc đánh giá kết quả hoạt động của các cấp hội với nhiệm vụ giảm nghèo hàng năm của thôn, xã.

2.2. Các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan

2.2.1. Nhiệm vụ chung

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 theo tiêu chí thuộc ngành quản lý, phụ trách.

- Hướng dẫn, quản lý, đánh giá việc thực hiện kế hoạch thực hiện năm 2018 và tiêu chí thuộc ngành quản lý ở từng xã; báo cáo kết quả thực hiện và chủ động đề xuất kịp thời biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh. Các ngành chủ động triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình, đảm bảo hoàn thành mục tiêu, kế hoạch (*hết năm 2018 nâng số tiêu chí bình quân trên 13 tiêu chí/xã*).

2.2.2. Nhiệm vụ cụ thể

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn UBND cấp huyện về nội dung, trình tự các bước lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý điều chỉnh và thành phần, số lượng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới để triển khai đảm bảo đúng quy định; đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ lập, phê duyệt thẩm định quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Yên trong năm 2018.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Khẩn trương hoàn thành nâng cấp trạm truyền thanh cơ sở theo kế hoạch năm 2018; tiếp tục thực hiện nâng cấp trạm truyền thanh cơ sở đối với những nội dung đề xuất điều chỉnh (sau khi có quyết định phê duyệt điều chỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để thực hiện tiêu chí (*Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa,...*) theo kế hoạch vốn đối với 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

3. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tập trung tổ chức thực hiện hoàn thành: Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, năm 2018; kế hoạch, nhiệm vụ vốn sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển năm 2018 và giải ngân nguồn vốn theo quy định. Đặc biệt chú trọng chỉ đạo thực hiện hoàn thành xây dựng nông thôn mới đối với 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 theo kế hoạch và nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn huyện, thành phố.

- Cân đối, bố trí vốn nguồn ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho các xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

- Tăng cường chỉ đạo việc duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn. Rà soát, thẩm tra, đánh giá hồ sơ đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018.

- Tập trung chỉ đạo triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đã được phê duyệt gắn với kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp; cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lợi thế của từng xã gắn với thị trường tiêu thụ.

- Đối với Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên: Chủ động phối hợp với Sở Xây dựng và cơ quan liên quan trong việc triển khai nhiệm vụ lập, phê duyệt thẩm định quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện.

4. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các xã

- Tăng cường tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đảm bảo hoàn thành kế hoạch nâng tiêu chí bình quân đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

- Đối với các xã được giao kế hoạch, nhiệm vụ vốn năm 2018: Tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2018 được giao tại Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; khẩn trương triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị năm 2018 (sau khi có quyết định giao kế hoạch vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh);

- Đối với 23 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2017: Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (sau khi được UBND tỉnh ban hành), chủ động triển khai nhiệm vụ rà soát, đánh giá để xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình cụ thể và tổ chức thực hiện kế hoạch phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; ưu tiên lựa chọn tiêu chí dễ, tiêu chí người dân có thể chủ động thực hiện, tiêu chí đã có cơ chế chính sách, đã xác định được nguồn vốn để triển khai thực hiện trước.

- Tiếp tục hướng dẫn nhân dân chủ động chỉnh trang, nâng cấp nhà ở, khuôn viên; phát triển sản xuất, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lợi thế của từng xã gắn với thị trường tiêu thụ; xây dựng 3 công trình vệ sinh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, kinh tế Hợp tác xã theo cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh đã ban hành.

- Chủ động triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo Đồ án quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới đã được duyệt; lựa chọn thôn, bản và các tiêu chí phù hợp, tiêu chí dễ làm để thực hiện trước. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư; vận động nhân dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia xây dựng nông thôn mới.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./f

Nơi nhận: Uy

- Ủy ban nhân dân tỉnh (B/cáo);
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Việt

TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 70/QĐ-UBND NGÀY 20/3/2018 CỦA UBND TỈNH, ĐẾN 20/8/2018
Kèm theo Báo cáo số: 319/BC-SNN ngày 22/8/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
	TỔNG CỘNG (I+II+III)				41.700.000	4.837.456	11,60	6.360.607	15,25
I	Các huyện, thành phố				12.870.010	1.923.345	14,94	2.360.937	18,34
1	Thành phố Tuyên Quang				687.096	0	0,00	51.000	7,42
1.1	Quy hoạch	Xã	2	87.898	175.796	0	0,00	0	0,00
1.2	Hỗ trợ phát triển HTX	Xã	2	100.000	200.000	0	0,00	0	0,00
1.3	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	90.000	90.000	0	0,00	0	0,00
1.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	146.300	146.300	0	0,00	51.000	34,86
1.5	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00
1.6	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	0	0,00	0	0,00
2	Huyện Yên Sơn				1.850.296	561.805	30,36	587	0,03
2.1	Quy hoạch	Xã	2	87.898	175.796	0	0,00	0	0,00
2.2	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	210.000	210.000	0	0,00	0	0,00
2.3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	1.389.500	1.389.500	561.780	40,43	562	0,04
2.4	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00
2.5	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	25	0,05	25,00	0,05
3	Huyện Hàm Yên				4.324.432	397.720	9,20	627.150	14,50
3.1	Quy hoạch	Tổng	1	2.960.132	2.960.132	0	0,00	0	0,00
3.2	Hỗ trợ phát triển HTX	Xã	2	100.000	200.000	0	0,00	0	0,00
3.3	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	145.000	145.000	0	0,00	130.000	89,66

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
3.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	944.300	944.300	377.720	40,00	472.150	50,00
3.5	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	25.000	100,00
3.6	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	20.000	40,00	0	0,00
4	Huyện Sơn Dương				1.654.896	201.820	12,20	285.450	17,25
4.1	Quy hoạch	Xã	2	87.898	175.796	0	0,00	0	0,00
4.2	Hỗ trợ phát triển HTX	Xã	3	100.000	300.000	0	0,00	0	0,00
4.3	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	220.000	220.000	0	0,00	15.000	6,82
4.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	884.100	884.100	176.820	20,00	240.450	27,20
4.5	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00
4.6	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	25.000	50,00	30.000	60,00
5	Huyện Chiêm Hóa				1.801.296	450.000	24,98	612.750	34,02
5.1	Quy hoạch	Xã	2	87.898	175.796	0	0,00	0	0,00
5.2	Hỗ trợ phát triển HTX	Xã	2	100.000	200.000	0	0,00	0	0,00
5.3	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	185.000	185.000	85.000	45,95	0	0,00
5.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	1.165.500	1.165.500	350.000	30,03	582.750	50,00
5.5	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00
5.6	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	15.000	30,00	30.000	60,00
6	Huyện Na Hang				1.401.496	256.000	18,27	519.000	37,03
6.1	Quy hoạch	Xã	2	87.898	175.796	0	0,00	0	0,00
6.2	Hỗ trợ phát triển HTX	Xã	1	100.000	100.000	0	0,00	0	0,00
6.3	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	105.000	105.000	0	0,00	5.000	4,76
6.4	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	945.700	945.700	256.000	27,07	514.000	54,35
6.5	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
6.6	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	0	0,00	0	0,00
7	Huyện Lâm Bình				1.150.498	56.000	4,87	265.000	23,03
7.1	Quy hoạch	Xã	1	87.898	87.898	0	0,00	0	0,00
7.2	Truyền thông, thông tin	Tổng	1	100.000	100.000	0	0,00	0	0,00
7.3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tổng	1	887.600	887.600	56.000	6,31	265.000	29,86
7.4	Điều tra, thống kê	Tổng	1	25.000	25.000	0	0,00	0	0,00
7.5	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	0	0,00	0	0,00
II	Các sở, ban, ngành				14.829.990	2.914.111	19,65	3.999.670	26,97
1	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh				2.813.518	1.354.303	48,14	1.450.303	51,55
-	Thông tin - truyền thông	Tổng	1	916.960	916.960	47.250	5,15	77.250	8,42
-	Tập huấn, bồi dưỡng	Tổng	1	1.136.368	1.136.368	1.073.468	94,46	1.073.468	94,46
-	Học tập kinh nghiệm	Chuyên	1	146.120	146.120	110.120	75,36	146.120	100,00
-	Hỗ trợ cuộc thi báo chí		1	20.000	20.000	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	594.070	594.070	123.465	20,78	153.465	25,83
2	Sở Nông nghiệp & PTNT (Chi cục PT nông thôn)				891.016	864.016	96,97	884.016	99,21
-	Tập huấn, bồi dưỡng	Tổng	1	841.016	841.016	841.016	100,00	841.016	100,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	23.000	46,00	43.000	86,00
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư				100.000	30.000	30,00	30.000	30,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	100.000	100.000	30.000	30,00	30.000	30,00
4	Sở Tài chính				50.000	15.000	30,00	15.000	30,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	50.000	50.000	15.000	30,00	15.000	30,00
5	Sở Xây dựng				1.956.240	0	0,00	0	0,00
-	Quy hoạch	Tổng	1	1.941.240	1.941.240	0	0,00	0	0,00

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
6	Sở Giao thông Vận tải				15.000	1.520	10,13	8.783	58,55
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	1.520	10,13	8.783	58,55
7	Sở Công thương				15.000	772	5,15	3.113	20,75
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	772	5,15	3.113	20,75
8	Sở Giáo dục và Đào tạo				3.948.978	0	0,00	0	0,00
-	Tập huấn, bồi dưỡng	Tổng	1	145.641	145.641	0	0,00	0	0,00
-	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	Tổng	1	3.788.337	3.788.337	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				184.740	0	0,00	0	0,00
-	Thông tin - truyền thông	Tổng	1	55.000	55.000	0	0,00	0	0,00
-	Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa, thể thao cơ sở	Tổng	1	114.740	114.740	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
10	Sở Thông tin và Truyền thông				1.893.850	0	0,00	563.655	29,76
-	Mua sắm thiết bị	Tổng	1	1.878.850	1.878.850	0	0,00	563.655	30,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				180.000	8.500	4,72	160.500	89,17
-	Truyền thông - Thông tin	Tổng	1	100.000	100.000	8.500	8,50	100.000	100,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	80.000	80.000	0	0,00	60.500	75,63
12	Sở Y tế				266.150	0	0,00	10.000	3,76
-	Tập huấn cho cán bộ chuyên trách dinh dưỡng	Tổng	1	99.350	99.350	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	10.000	66,67
-	Mua sắm trang thiết bị	Tổng	1	151.800	151.800	0	0,00	0	0,00

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
13	Sở Tài nguyên và Môi trường				15.000	0	0,00	2.300	15,33
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	2.300	15,33
14	Sở Nội vụ				748.868	0	0,00	0	0,00
-	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã	Tổng	1	733.868	733.868	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
15	Sở Tư pháp				15.000	0	0,00	15.000	100,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	15.000	100,00
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				15.000	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
17	Công an tỉnh				70.730	0	0,00	33.000	46,66
-	Tập huấn, bồi dưỡng	Tổng	1	55.730	55.730	0	0,00	18.000	32,30
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	15.000	100,00
18	Cục Thống kê tỉnh				15.000	0	0,00	0	0,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	0	0,00
19	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh				40.000	25.000	62,50	35.000	87,50
-	Truyền thông - Thông tin	Tổng	1	25.000	25.000	25.000	100,00	25.000	100,00
-	Quản lý Chương trình	Tổng	1	15.000	15.000	0	0,00	10.000	66,67
20	Hội Cựu chiến binh tỉnh:	Tổng	1	25.000	25.000	25.000	100,00	25.000	100,00
21	Tỉnh Đoàn thanh niên: Truyền thông - Thông tin	Tổng	1	25.000	25.000	25.000	100,00	25.000	100,00
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Truyền thông - Thông tin	Tổng	1	25.000	25.000	25.000	100,00	25.000	100,00
23	Hội Nông dân tỉnh: Truyền thông - Thông tin	Tổng	1	25.000	25.000	12.000	48,00	25.000	100,00
24	Trường Trung học kinh tế kỹ thuật: Đào tạo nghề	Tổng	1	447.300	447.300	103.000	23,03	103.000	23,03

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng kinh phí	Tiến độ giải ngân kỳ tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
						Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
25	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ việc làm nông dân: Đào tạo nghề	Tổng	1	849.100	849.100	250.000	29,44	411.000	48,40
26	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật và công nghệ: Đào tạo nghề: Đào tạo nghề	Tổng	1	199.500	199.500	175.000	87,72	175.000	87,72
III	Kinh phí phân bổ theo Quyết định 200/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh				14.000.000	0	0,00	0	0,00

TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 70/QĐ-UBND NGÀY 20/3/2018 CỦA UBND TỈNH, ĐẾN 20/8/2018
 Kèm theo Báo cáo số 319/BC-NNPTNT ngày 22/8/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiền độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiền độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
	Tổng					105.800.000	29.384.000	27,77	39.372.064	37,21
1	Huyện Lâm Bình					14.790.000	3.259.000	22,04	5.957.800	40,28
1		Hỗ trợ xây dựng đường trục xã: Đoàn từ Trường Tiểu học Lãng Can, phân hiệu Nà Đon, thôn Bán Kè A đầu nối với đường ĐT 188, xã Lãng Can	CT	1,2	1.500.000	1.800.000		0,00		0,00
2		Hỗ trợ xây dựng Trường THCS xã Lãng Can	CT	1	3.700.000	3.700.000		0,00	2.410.300	65,14
3		Bổ sung kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước tập trung Bó Chà, thôn Nà Vàng (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.050 triệu đồng), xã Khuôn Hà	CT	1	950.000	950.000	424.000	44,63	432.500	45,53
4		Hỗ trợ xây dựng Trường Trung học cơ sở xã Khuôn Hà, xã Khuôn Hà	CT	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100,00	2.000.000	100,00
5		Xây dựng đường trục xã đoạn từ thôn Nà Vải (điểm đầu nối với đường ĐT. 188) đến thôn Nà My, xã Thổ Bình	Km	1,23	1.500.000	1.840.000		0,00		0,00
6		Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Thổ Bình, xã Thổ Bình	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00	400.000	40,00
7		Hỗ trợ nâng cấp sân thể thao xã, xã Thổ Bình	Sân	1	200.000	200.000		0,00		0,00
8		Hỗ trợ xây dựng bãi tập kết rác thải và xử lý, xã Thổ Bình	Bãi	1	300.000	300.000		0,00		0,00
9		Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang tập trung, xã Thổ Bình	NT	1	200.000	200.000		0,00		0,00
10		Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Phoa Nhùng, thôn Châu Quân, xã Bình An	CT	1	1.200.000	1.200.000	600.000	50,00	480.000	40,00
11		Xây dựng cầu tràn liên hợp Nà Cốc Chủ, thôn Khau Cau, xã Phúc Yên	CT	1	800.000	800.000		0,00		0,00
12		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Thượng Lâm	Km	2,162	370.000	800.000	235.000	29,38	235.000	29,38

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
II	Huyện Na Hang					14.800.000	361.000	2,44	2.333.186	15,76
1		Xây dựng Kè chống sạt lở bờ suối Pá Làng - Nà Đồn, xã Thanh Tương	CT	1	2.095.028	2.095.028		0,00	123.778	5,91
2		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Thanh Tương	Km	0,1	340.000	34.000		0,00	34.000	100,00
3		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Đà Vị	Km	0,95	340.000	323.000		0,00	323.000	100,00
4		Tu sửa, nâng cấp Đường ống dẫn nước công trình Nà Mụ, xã Hồng Thái	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00	427.302	42,73
5		Xây dựng chợ nông thôn, xã Hồng Thái	CT	1	500.000	500.000		0,00	126.736	25,35
6		Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã Hồng Thái, xã Hồng Thái	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00	263.338	26,33
7		Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Cốc Khuyết - Phiêng Nghịu, xã Yên Hoa	Km	1,25	1.500.000	1.877.000		0,00	4.643	0,25
8		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Yên Hoa	Km	0,329	340.000	112.000		0,00		0,00
9		Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn 6 - Thôn Đon Thái, xã Côn Lôn	Km	0,77	1.500.000	1.148.000		0,00	495.461	43,16
10		Bổ sung tăng kinh phí hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã (đã thực hiện theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh), xã Côn Lôn	CT	1	404.972	404.972	361.000	89,14	404.972	100,00
11		Xây dựng đường trục xã: Đoạn di thôn Phiêng Ngâm, xã Sinh Long	Km	1,33	1.500.000	2.000.000		0,00	129.956	6,50
12		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Sinh Long	Km	0,4	340.000	136.000		0,00		0,00
13		Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Thôn Luông - Bản Giông, xã Thượng Nông	CT	1,33	1.500.000	2.000.000		0,00		0,00
14		Xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Nà Chang - Bản Muồng, xã Thượng Giáp	CT	1,33	1.500.000	2.000.000		0,00		0,00
15		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Thượng Giáp	Km	0,5	340.000	170.000		0,00		0,00
III	Huyện Chiêm Hóa					16.740.000	8.275.000	49,43	9.810.084	58,60
1		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm, xã Hà Lang	CT	1	500.000	500.000	347.000	69,40	347.000	69,40
2		Hỗ trợ bê tông đường giao thông liên thôn, xã Phú Bình	Km	2,5	300.000	750.000	750.000	100,00	371.717	49,56
3		Xây dựng phòng học tại trường Tiểu học (điểm trường chính), Xã Hòa An	CT	1	600.000	600.000	520.000	86,67	520.655	86,78

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiền độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiền độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
4		Sửa chữa, nâng cấp đập Bắc Đuống, thôn Bàn Lếch, xã Bình Phú	CT	1	500.000	500.000	412.000	82,40	421.143	84,23
5		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Bình Phú	Km	0,32	300.000	96.000		0,00		0,00
6		Xây dựng Đập Phai Thìa, thôn Làng Thảm, xã Kiên Đài	CT	1	786.000	786.000	385.000	48,98	387.416	49,29
7		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Kiên Đài	Km	0,62	300000	186.000		0,00		0,00
8		Xây dựng cầu ông Hiền, thôn Pác Hóp, xã Linh Phú	CT	1	800.000	800.000	387.000	48,38	628.839	78,60
9		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Linh Phú	Km	0,8	300.000	240.000		0,00	238.201	99,25
10		Xây dựng 01 phòng học trường Mầm non (<i>điểm trường chính</i>), xã Minh Quang	CT	1	300.000	300.000	156.000	52,00	155.500	51,83
11		Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Bàn Đồn, xã Minh Quang	CT	1	600.000	600.000	463.000	77,17	477.100	79,52
12		Sửa chữa, nâng cấp Đập Cốc Tát, thôn Kim Minh, xã Phúc Sơn	CT	1	400.000	400.000	201.000	50,25	201.409	50,35
13		Nâng cấp Phai Nà Há, thôn Trung Sơn, xã Tân Mỹ	CT	1	400.000	400.000	201.000	50,25	201.000	50,25
14		Nâng cấp Phai Ông Đổ, thôn Sơn Thủy, xã Tân Mỹ	CT	1	500.000	500.000	256.000	51,20	256.000	51,20
15		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tân Mỹ	Km	0,6	300.000	180.000		0,00		0,00
16		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tri Phú	Km	0,5	300.000	150.000		0,00	74.500	49,67
17		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm, xã Trung Hà	CT	1	500.000	500.000	259.000	51,80	259.000	51,80
18		Xây dựng cầu tràn Nà Trang, thôn Tùng Moọc, xã Yên Lập	CT	1	650.000	650.000	498.000	76,62	508.286	78,20
19		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Yên Lập	Km	0,5	300.000	150.000		0,00	149.035	99,36
20		Bổ sung kinh phí xây dựng đập thủy lợi phai Dết, thôn Dồm (công trình quyết toán năm 2016), xã Hùng Mỹ	CT	1	93.067	93.067	72.000	77,36		0,00
21		Xây dựng ống dẫn cấp nước cánh đồng Nà Bon, thôn Dồm và cánh đồng Nà Quán, thôn Nặm Kép, xã Hùng Mỹ	CT	1	200.000	200.000	118.000	59,00	118.200	59,10
22		Xây dựng nhà bếp và công trình phụ trợ nhà bán trú trường THCS, xã Hùng Mỹ	CT	1	200.000	200.000	98.000	49,00	98.000	49,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
23		Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm, xã Hùng Mỹ	CT	0,89	120.000	106.933		0,00		0,00
24		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Hùng Mỹ	Km	0,54	300.000	162.000		0,00	162.000	100,00
25		Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm, xã Phúc Thịnh	Km	3,38	120.000	405.600	397.000	97,88	396.791	97,83
26		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tân An	Km	0,57	300000	171.000		0,00		0,00
27		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Vinh Quang	Km	0,5	300.000	150.000		0,00		0,00
28		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Bình Nhân	Km	0,5	300.000	150.000		0,00	150.000	100,00
29		Sửa chữa và nâng cấp đập Đăm Ca, thôn Ba 2, xã Nhân Lý	CT	1	499.000	499.000	332.000	66,53	339.889	68,11
30		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Nhân Lý	Km	0,6	300.000	180.000		0,00	178.525	99,18
31		Xây dựng trường Tiểu học (09 phòng học của 03 điểm trường: Cây La, Đèo Cháp, Trung tâm) (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.900 triệu đồng), xã Hòa Phú	CT	1	350.000	350.000	178.000	50,86	178.000	50,86
32		Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 400 triệu đồng), xã Hòa Phú	CT	1	100.000	100.000	100.000	100,00	100.000	100,00
33		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Hòa Phú	Km	0,5	300.000	150.000	150.000	100,00		0,00
34		Nâng cấp Đập Cổ Lặc, thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội	CT	1	600.000	600.000		0,00		0,00
35		Nâng cấp Đập Năm Bó, thôn Khuân Phục, xã Ngọc Hội	CT	1	600.000	600.000	305.000	50,83	305.373	50,90
36		Xây dựng phòng học trường Mầm Non (01 phòng tại điểm Phúc Thượng, 01 phòng tại điểm An Thịnh), xã Tân Thịnh	CT	1	647.000	647.000	384.000	59,35	392.665	60,69
37		Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ xóm, xã Tân Thịnh		3,42	120.000	410.000		0,00	401.193	97,85
38		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tân Thịnh	Km	1,858	300.000	557.400		0,00		0,00
39		Xây dựng 02 phòng học trường THCS, xã Kim Bình	CT	1	500.000	500.000	260.000	52,00	436.168	87,23
40		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Kim Bình	Km	0,4	300.000	120.000		0,00		0,00
41		Sửa chữa và nâng cấp hồ Nà Ninh, thôn Trung Vượng 1, xã Trung Hòa	CT	1	500.000	500.000	254.000	50,80	253.510	50,70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
42		Gia cố, mở rộng và nâng cấp mặt bằng trường Tiểu học, xã Trung Hòa	CT	1	600.000	600.000	301.000	50,17	450.200	75,03
43		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Trung Hòa	Km	0,5	300.000	150.000		0,00	150.000	100,00
44		Xây dựng phòng học trường Mầm Non (điểm trường Đồng Vàng), xã Yên Nguyên	CT	1	700.000	700.000	491.000	70,14	502.769	71,82
45		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Yên Nguyên	Km	0,5	300.000	150.000		0,00		0,00
IV	Huyện Hàm Yên					15.020.000	7.468.000	49,72	7.717.462	51,38
1		Xây dựng 04 phòng học trường Tiểu học và THCS Bằng Cốc, xã Bằng Cốc	CT	1	1.225.000	1.225.000	755.000	61,63	555.340	45,33
2		Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ thôn Phúc Long 4 đi thôn Trung Thành 3, xã Thành Long	Km	0,8	1.500.000	1.200.000	345.000	28,75	77.523	6,46
3		Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm, xã Thành Long	Km	1,36	300.000	408.000	365.000	89,46	365.000	89,46
4		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất, xã Thành Long	Km	1,363	300.000	409.000	365.000	89,24	365.000	89,24
5		XD 01 phòng GD nghệ thuật trường Mầm non Yên Lâm và các hạng mục phụ trợ (điểm trường chính), xã Yên Lâm	CT	1	400.000	400.000	178.000	44,50	198.000	49,50
6		XD phòng hội đồng, phòng Ban giám hiệu trường Tiểu học Yên Lâm I và các hạng mục phụ trợ (điểm trường chính), xã Yên Lâm	CT	1	400.000	400.000		0,00	228.000	57,00
7		Xây dựng sân thể thao xã Yên Lâm	CT	1	200.000	200.000	96.000	48,00	105.700	52,85
8		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã Yên Lâm	CT	1	500.000	500.000	222.000	44,40	247.000	49,40
9		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất, xã Yên Lâm	Km	1,7	300.000	510.000	455.000	89,22	455.000	89,22
10		Bê tông hóa đường nội đồng, vào vùng sản xuất, xã Hùng Đức	Km	0,7	300.000	210.000	208.000	99,05	208.179	99,13
11		Bê tông hóa đường trục xã từ nhà Ông Bình đến nhà Ông Thọ, thôn Khuân Thẳng, xã Hùng Đức	Km	0,8	1.500.000	1.200.000	122.000	10,17	949.085	79,09

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
12		Bê tông hóa đường trục xã từ Cầu tràn Khuân Thắng đến nhà Ông Hoàn, thôn 700, xã Hùng Đức	Km	0,4	1.500.000	600.000		0,00		0,00
13		Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm, xã Minh Dân	Km	0,79	300.000	238.000	224.000	94,12	224.330	94,26
14		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất 1km, xã Minh Dân	Km	1	300.000	300.000	283.000	94,33	283.000	94,33
15		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã Phù Lưu	CT	1	500.000	500.000		0,00		0,00
16		Xây dựng sân thể thao xã Phù Lưu	CT	1	200.000	200.000	102.000	51,00	102.000	51,00
17		Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm, xã Phù Lưu	Km	1,9	300.000	570.000	283.000	49,65	283.000	49,65
18		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất, xã Phù Lưu	Km	1,3	300.000	390.000	386.000	98,97	386.000	98,97
19		Xây dựng cầu bán thôn 3 Yên Lập, xã Yên Phú	CT	1	1.200.000	1.200.000		0,00		0,00
20		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất, xã Yên Phú	CT	1	300.000	300.000	298.000	99,33	298.000	99,33
21		Bê tông hóa đường trục xã (đoạn từ đường ĐH 09- đi thôn Kai Con), xã Nhân Mục	Km	0,4	1.350.000	540.000	300.000	55,56	300.000	55,56
22		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã Thái Sơn	CT	1	500.000	500.000	243.000	48,60	243.000	48,60
23		Xây dựng bãi rác tập trung xã Thái Sơn	CT	1	300.000	300.000		0,00		0,00
24		Xây dựng công trình nước sạch tập trung thôn 3 Thái Bình, xã Thái Sơn	CT	1	500.000	500.000	150.000	30,00		0,00
25		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu vực sản xuất, xã Thái Sơn	Km	1	300.000	300.000	297.000	99,00	297.305	99,10
26		Hỗ trợ bê tông hóa đường trục thôn, xóm, xã Thái Sơn	Km	1,57	300.000	470.000	466.000	99,15	466.000	99,15
27		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ tràn Cây Vải đi nhà văn hóa thôn Cây Vải (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 2.150 triệu đồng), xã Thái Hòa	CT	1	400.000	400.000	400.000	100,00	400.000	100,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
28		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ thôn Lũ Khê đi thôn Ninh Tuyên (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 4.700 triệu đồng), xã Thái Hòa	CT	1	250.000	250.000	250.000	100,00	250.000	100,00
29		Bổ sung kinh phí xây dựng trường Mầm non, gồm: 5 phòng học, 01 phòng GDNT, 01 phòng PHT (điểm trường chính); 01 phòng học điểm Khe Mon; 03 phòng học điểm Hồng Thái (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 2.330 triệu đồng), xã Thái Hòa	CT	1	420.000	420.000	420.000	100,00	420.000	100,00
30		Bổ sung kinh phí xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 420 triệu đồng), xã Thái Hòa	CT	1	80.000	80.000	35.000	43,75	11.000	13,75
31		Bổ sung kinh phí xây dựng Trạm Y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 200 triệu đồng), xã Thái Hòa	CT	1	300.000	300.000	220.000	73,33		0,00
V	Huyện Yên Sơn					19.810.000	7.706.000	38,90	10.234.000	51,66
1		Xây dựng đập thủy lợi Làng Tòng, xã Hùng Lợi	CT	1	830.000	830.000	382.000	46,02	382.000	46,02
2		Xây dựng cầu treo thôn Bắc Triền, xã Kiến Thiết	CT	1	820.000	820.000	820.000	100,00	820.000	100,00
3		Xây dựng đập Long Giéc, xã Kiến Thiết	CT	1	500.000	500.000	209.000	41,80	247.000	49,40
4		Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, xã Phú Thịnh	CT	1	200.000	200.000	80.000	40,00	80.000	40,00
5		Xây dựng tràn thôn Nghệt, xã Phú Thịnh	CT	1	500.000	500.000	260.000	52,00	260.000	52,00
6		Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, xã Phú Thịnh	Km	1,2	280.000	336.000		0,00		0,00
7		Xây dựng cầu tràn 1 thôn Minh Lợi, xã Trung Minh	CT	1	1.000.000	1.000.000	422.000	42,20	422.000	42,20
8		Bổ sung vốn Xây dựng trường THCS xã (nhà 02 tầng 08 phòng học và công trình phụ trợ) (năm 2016 vốn 2.200 triệu đồng), xã Trung Minh	CT	1	300.000	300.000	300.000	100,00	300.000	100,00
9		Xây dựng 03 phòng học Mầm non và công trình phụ trợ phân hiệu liên thị trấn, xóm 4, xã Tân Tiến	CT	1	1.154.400	1.154.400		0,00		0,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
10		Xây dựng Bếp nấu ăn Trường mầm non Trung Tâm xã Trung Trực	CT	1	500.000	500.000	245.000	49,00	245.000	49,00
11		Bê tông hóa đường vào khu sản xuất, xã Trung Trực	Km	1,50	280.000	420.000		0,00	143.000	34,05
12		Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã (giai đoạn 2), xã Lục Hành	CT	1	650.000	650.000	289.000	44,46	289.000	44,46
13		Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Lục Hành	CT	1	830.000	830.000		0,00		0,00
14		Bổ sung vốn xây dựng trường Tiểu học phân hiệu Lương Cai, xã Công Đa	CT	1	114.000	114.000	114.000	100,00	114.000	100,00
15		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Phúc Ninh	Km	1,5	280.000	420.000	416.000	99,05	416.000	99,05
16		Sửa chữa, nâng cấp xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã và xây dựng các phòng chức năng, xã Phúc Ninh	CT	1	500.000	500.000	205.000	41,00	205.000	41,00
17		Xây dựng sân thể thao xã Phúc Ninh	CT	1	200.000	200.000	88.000	44,00	88.000	44,00
18		Xây dựng phòng lớp học mầm non phân hiệu Quang Thắng, xã Phúc Ninh, xã Phúc Ninh	CT	1	500.000	500.000	373.000	74,60	473.000	94,60
19		Xây dựng 02 phòng lớp học tiểu học phân hiệu Tân Hòa, xã Tân Long	CT	1	900.000	900.000		0,00		0,00
20		Xây dựng kè chống lở đường bê tông, xã Tân Long	CT	1	150.000	150.000		0,00		0,00
21		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Thắng Quân	Km	0,69	280.000	193.200	191.000	98,86	192.000	99,38
22		Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, xã Thắng Quân	Km	2,17	280.000	607.600	303.000	49,87	602.000	99,08
23		Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Tiến Bộ	CT	1	1.380.000	1.380.000		0,00	751.000	54,42
24		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tiến Bộ	Km	1,32	280.000	369.600	303.000	81,98	303.000	81,98
25		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Xuân Vân	Km	1,2	280.000	336.000		0,00	333.000	99,11
26		Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, xã Xuân Vân	Km	2	280.000	560.000		0,00	555.000	99,11
27		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Thái Bình	Km	1	280.000	280.000	278.000	99,29	278.000	99,29
28		Xây dựng phòng chức năng trường mầm non trung tâm và các công trình phụ trợ, xã Thái Bình	CT	1	500.000	500.000	413.000	82,60	244.000	48,80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiền độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiền độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
29		Xây dựng phòng học và phòng chức năng trường THCS và các công trình phụ trợ, xã Thái Bình	CT	1	850.000	850.000	244.000	28,71	413.000	48,59
30		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Tứ Quận	Km	0,8	280.000	224.000	224.000	100,00	224.000	100,00
31		Xây dựng phòn học trường mầm non trung tâm và các công trình phụ trợ, xã Tứ Quận	CT	1	716.000	716.000		0,00		0,00
32		Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, xã Chân Sơn	CT	1	200.000	200.000	82.000	41,00	88.000	44,00
33		Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, xã Chân Sơn	Km	2,14	280.000	599.200		0,00	297.000	49,57
34		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Chiêu Yên	Km	2,0	280.000	560.000	556.000	99,29	556.000	99,29
35		Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã (giai đoạn 2), xã Nhữ Khê	CT	1	960.000	960.000	662.000	68,96	662.000	68,96
36		Bổ sung kinh phí xây dựng trường Mầm non xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.250 triệu đồng), xã Kim Phú	CT	1	250.000	250.000		0,00	2.000	0,80
37		Xây dựng mới trạm y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.700 triệu đồng), xã Kim Phú	CT	1	400.000	400.000	247.000	61,75	250.000	62,50
VI	Huyện Sơn Dương					19.480.000	2.045.000	10,50	2.682.332	13,77
1		Xây dựng mới nhà văn hóa xã và công trình phụ trợ, xã Hợp Hòa	CT	1	1.500.000	1.500.000		0,00		0,00
2		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Bình yên	Km	1,5	300.000	450.000	450.000	100,00	450.000	100,00
3		Xây dựng mới phòng học trường THCS, xã Chi Thiết	CT	1	2.285.000	2.285.000		0,00		0,00
4		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Chi Thiết	Km	2,87	300.000	861.000		0,00	427.630	49,67
5		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Quyết Thắng	Km	1,9	300.000	570.000		0,00	182.309	31,98
6		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Đông Lợi	Km	1,47	300.000	441.000		0,00	221.000	50,11
7		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Đông Quý	Km	1	300.000	300.000		0,00		0,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
8		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Hợp Thành	Km	2,25	300.000	675.000		0,00		0,00
9		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Sơn Nam	Km	1,1	300.000	330.000	328.000	99,39	328.000	99,39
10		Hỗ trợ xây dựng mới phòng học trường mầm non (02 phòng lớn, 01 phòng nhỏ), xã Sơn Nam	CT	1	740.000	740.000		0,00		0,00
11		Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ, xã Sơn Nam	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00		0,00
12		Hỗ trợ xây dựng mới phòng học trường mầm non và các công trình phụ trợ (4 phòng học), xã Ninh Lai	CT	1	1.200.000	1.200.000		0,00		0,00
13		Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ, xã Sầm Dương	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00		0,00
14		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Cấp Tiến	Km	2,12	300.000	636.000		0,00		0,00
15		Xây dựng mới phòng học trường Tiểu học, xã Vĩnh Lợi	Phòng	3	300.000	900.000		0,00	292	0,03
16		Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ, xã Thiện Kế	CT	1	1.000.000	1.000.000		0,00		0,00
17		Bê tông hóa đường Giao thông nội đồng, xã Tú Thịnh	Km	0,79	300.000	237.000		0,00		0,00
18		Xây dựng đường trục xã: Đoạn Thôn Đá Cạn từ Đốc con Rồng đến công ông Chính Hợp, xã Kháng Nhật	Km	0,33	1.500.000	500.000		0,00		0,00
19		Xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ, xã Văn Phú	CT	1	1.500.000	1.500.000		0,00		0,00
20		Xây dựng nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ, xã Văn Sơn	CT	1	1.500.000	1.500.000		0,00		0,00
21		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ ĐT 186 đến Thạch Khuân (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 190 triệu đồng), xã Đại Phú	CT	1	35.000	35.000	24.000	68,57	20.000	57,14
22		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Lượng Kiều đến Đồng Đạo (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 550 triệu đồng), xã Đại Phú	CT	1	125.000	125.000	103.000	82,40	90.000	72,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiến độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiến độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
23		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Mão Diệp đến Dừng Giao (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 800 triệu đồng), xã Đại Phú	CT	1	175.000	175.000	120.000	68,57	120.000	68,57
24		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Ông Cừ đến Dừng Vi (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 350 triệu đồng), xã Đại Phú	CT	1	100.000	100.000	80.000	80,00	80.000	80,00
25		Bổ sung kinh phí nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 800 triệu đồng), xã Đại Phú	CT	1	200.000	200.000	200.000	100,00	82.548	41,27
26		Bổ sung kinh phí xây dựng đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba thôn Xóm Hồ đi thôn Cây Châm và xã Đồng Quý (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.900 triệu đồng), xã Hồng Lạc	CT	1	350.000	350.000	198.000	56,57	240.000	68,57
27		Bổ sung kinh phí xây dựng mới nhà văn hóa trung tâm xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 1.030 triệu đồng), xã Hồng Lạc	CT	1	770.000	770.000	442.000	57,40	440.553	57,21
28		Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã (Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh đã giao 400 triệu đồng), xã Hồng Lạc	CT	1	100.000	100.000	100.000	100,00		0,00
VII	TP. Tuyên Quang					5.160.000	270.000	5,23	637.200	12,35
1		Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Thái Long	CT	1	1.675.000	1.675.000		0,00		0,00
2		Xây dựng sân thể thao xã Thái Long	CT	1	200.000	200.000		0,00		0,00
3		Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, xã Thái Long	CT	1	200.000	200.000		0,00		0,00
4		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Đội Cấn	Km	1,36	270.000	367.200		0,00	367.200	100,00
5		Nâng cấp nhà văn hóa xã và các hạng mục phụ trợ, xã Đội Cấn	CT	1	1.100.000	1.100.000		0,00		0,00
6		Xây dựng sân thể thao xã Đội Cấn	CT	1	200.000	200.000		0,00		0,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng nguồn vốn (1000đ)	Tiền độ giải ngân đến kỳ họp tháng 7/2018		Tiền độ giải ngân đến 20/8/2018	
							Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao	Tổng số giải ngân	Chiếm tỷ lệ % so với kế hoạch giao
7		Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, xã Đội Cấn	CT	2	200.000	400.000		0,00		0,00
8		Nâng cấp công trình thủy lợi đập phai thờ, thôn An Lộc B, xã An Khang	CT	1	347.800	347.800		0,00		0,00
9		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xã Lương Vượng	Km	1	270.000	270.000	270.000	100,00	270.000	100,00
10		Hỗ trợ xây dựng sân thể thao trung tâm xã Trảng Đà	CT	1	200.000	200.000		0,00		0,00
11		Nâng cấp, sửa chữa bếp ăn trường tiểu học, xã Trảng Đà	CT	1	200.000	200.000		0,00		0,00